

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>262,015,369,929</b>	<b>224,523,715,876</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>41,886,346,321</b>	<b>21,206,021,760</b>
1. Tiền	111		6,886,346,320	1,206,021,759
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,001	20,000,000,001
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>155,000,000,000</b>	<b>140,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		155,000,000,000	140,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62,777,022,011</b>	<b>60,959,811,577</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	22,985,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	61,596,643,788	60,109,419,892
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,210,378,223	857,406,685
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,352,001,597</b>	<b>2,357,882,539</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,352,001,597	2,357,882,539
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>4,868,832,867</b>	<b>5,291,039,841</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>262,822,660</b>	<b>329,515,142</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	262,822,660	329,515,142
1.1. Nguyên giá	222		5,256,288,884	5,256,288,884
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,993,466,224)	(4,926,773,742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		982,796,666	982,796,666
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(982,796,666)	(982,796,666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,606,010,207</b>	<b>4,961,524,699</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,424,445,207	3,779,959,699
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,181,565,000	1,181,565,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>266,884,202,796</b>	<b>229,814,755,717</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>62,321,872,234</b>	<b>53,895,701,839</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57,221,312,912</b>	<b>49,165,504,147</b>
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		29,571,201	1,523,702,542
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,305,669,593	8,760,404,142
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	36,144,899,265	21,886,423,112
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,741,172,853	16,994,974,351
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,100,559,322</b>	<b>4,730,197,692</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,249,362,750	1,249,362,750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3,851,196,572	3,480,834,942
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>204,562,330,562</b>	<b>175,919,053,878</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		174,562,330,562	145,919,053,878
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>266,884,202,796</b>	<b>229,814,755,717</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy  
Kê toán trưởng



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments Mẫu số B01a-CTQ

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhân giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhân ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	71,615,313	71,904,033
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	8,617,673,842,068	7,096,879,270,340
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	8,617,673,842,068	7,096,879,270,340
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	140,115,427,691,309	136,722,038,183,441
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	140,115,427,691,309	136,722,038,183,441
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	2,481,336,920,717	2,211,429,761,512
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy  
Kế toán trưởng



Người Giám đốc Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc

Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments  
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTO  
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Quý 04 Năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	62,131,989,678	55,444,525,077	241,792,991,172	199,074,236,880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		62,131,989,678	55,444,525,077	241,792,991,172	199,074,236,880
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	231,862,057	193,884,740	881,604,914	762,963,450
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		61,900,127,621	55,250,640,337	240,911,386,258	198,311,273,430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	958,803,323	826,073,777	2,972,472,421	5,091,351,649
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	33,559,903	37,836,528	38,566,543	105,292,370
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26,623,253,106	22,012,794,993	102,924,782,043	80,732,555,241
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+25)	30		36,202,117,935	34,026,082,593	140,920,510,093	122,564,777,468
10. Thu nhập khác	31		-	-	4,409,091	6,878,000
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	4,409,091	6,878,000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36,202,117,935	34,026,082,593	140,924,919,184	122,571,655,468
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	7,203,326,759	4,389,048,714	28,258,360,178	18,574,252,942
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	355,514,492	686,164,648	398,417,622	(1,665,174,548)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28,643,276,684	28,950,869,231	112,268,141,384	105,662,377,074
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hoài Thu*

Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)

*Lê Minh Thụy*

Lê Minh Thụy  
Kế toán trưởng



Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments  
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B03a-CTQ  
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.645.153,853	61.126.181,251
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(10.558.872,996)	(14.394.530,179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.328.050,870)	(4.770.513,999)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.642.165,159)	(6.186.613,398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.004.907,389)	(2.800.457,121)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.111.157,439</b>	<b>32.974.066,554</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(160.060,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.000.000,000)	(90.000.000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		569.167,122	175.564,383
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.430.832,878)</b>	<b>(89.984.495,617)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>20.680.324,561</b>	<b>(57.010.429,063)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>21.206.021,760</b>	<b>78.216.450,823</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>41.886.346,321</b>	<b>21.206.021,760</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thùy  
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 01 năm 2022  
Tổng Giám đốc Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 4 Năm 2017

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty:**

- Hình thức sở hữu: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-CPHĐQLQ ngày 26/05/2005.
- Loại hình hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Nghĩa nghĩa kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý:
- Tuyên dụng mới:
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề:
- Chuyên công tác:

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty ("NHV Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty")) là công ty tách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-CPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 25 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").

Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ: Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2019.

**II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV - Các chính sách kế toán áp dụng:**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả và các khoản tương đương tiền:  
Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích chấp ứng các cam kết chi trả ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.  
Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ số các khoản chi trả bằng tiền và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thì được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như định giá ban đầu, thì các chi phí này được tôn hoặc như một khoản nguyên giá đáng nhận của tài sản cố định hữu hình. Khoản hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm máy vi tính một mã phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành, Phần tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các trái phiếu, trái phiếu ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành:

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Hàng khoản dự phòng được ghi nhận nếu do bất kỳ quá của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ phải dự hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ phải thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu được thuê phải trả đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại, về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày ghi vốn theo số hợp góp trả đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

23

11

1

8

0

**8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**  
 Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có kèm đồng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được trình toán một cách đáng tin cậy.  
 Phù quan lý, phù quan lý và phù lịch và giải pháp thu và chi phí liên hệ, chỉ sau được ghi nhận theo báo cáo kế quá hoạt động kinh doanh, khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu tố liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.  
 Doanh thu từ tiêu tài được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian đặt ra của gốc và lãi suất áp dụng.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**  
 Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.  
**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước thuế hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận hoãn lại.  
 Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận theo nguyên tắc hoãn thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai.  
 Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai.  
 Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai.  
 Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai dựa trên các khoản thuế thu nhập hoãn lại có thể xảy ra trong tương lai.

**11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:**  
 Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Công ty được phép trích lập các quỹ sau:  
 Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, chi phí bất ngờ và chi phí sửa chữa, thay thế tài sản xây ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tài sản thông thường của các tài sản bảo hiểm hoặc chi nhận gây ra tổn thất.  
 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.  
 Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01. Tiền	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	41.886,35	21.206,02
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang thu	41.886,35	21.206,02
<b>Cộng</b>		
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ thể hiện mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ thể hiện mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
- Chứng chỉ quỹ (chỉ thể hiện mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		
- Chứng khoán khác (chỉ thể hiện mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)		
- Tiền gửi có kỳ hạn		155.000,00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		140.000,00

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư	270,00	265,00
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	61.526,64	59.844,42
- Phải thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
<b>Cộng</b>	61.526,64	60.109,42

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu lợi nhuận trước thuế	1.119,42	772,75
- Phải thu và chi lãi và phí phân được chia	9,00	9,00
- Phải thu người lao động	81,96	75,63
- Phải thu khác	1.210,38	857,41
<b>Cộng</b>		

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		
* Giá trị giảm trừ hàng tồn kho đồng để lập chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: .....		
06 - Phải thu và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn với Đ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- Phải thu dài hạn với bộ khác		
Cộng		
08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ quỹ, kỳ trước đòi thu		
- Các khoản tiền phải thu khác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						5.256,29
Số dư đầu kỳ						5.256,29
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						5.256,29
<b>Giá trị thuần còn lại</b>						4.926,77
Số dư đầu kỳ						66,69
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						4.926,47
<b>Giá trị thuần lại của TSCĐ hữu hình</b>						329,52
- Tại ngày đầu kỳ						262,82
- Tại ngày cuối kỳ						

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.553 triệu VND

- Các khoản giảm trừ TSCĐ cuối kỳ chiế thành bị:

- Các khoản giảm trừ TSCĐ cuối kỳ chiế thành bị: 4.223,47

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



**I0 - Tổng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cho, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>							
Số dư đầu kỳ							
- Mua lại chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng cho							
- Tắt lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ							
- Khoản hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* *Tiền và tài sản khác được ghi nhận là chi phí trong kỳ*

\* *Cần có số dư định đầu tháng của sổ sách hiện:*

\* *Điền khác giả lập theo chế độ quyền được mua tài sản:*

**I1 - Tổng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ				982.80	982.80
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng cho bên ngoài kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ				982.80	982.80
- Khoản hao trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80

\* *Thặng dư bất động sản (đất) chính khác:*

\* *Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ, bổ khác, hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 982 triệu VND*

<b>I2 - CHỈ PHÉ XÂY DỰNG CƠ BÀN ĐÓNG:</b>	
- Tổng số chỉ phí XDCH đã dùng:	Đầu kỳ
- Cuối kỳ	

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Ty lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con					
- Các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ					
- Đầu tư dài hạn khác					
- Đầu tư sở hữu					
- Đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					
<b>14. Vay ngắn hạn</b>	<b>Tài sản vay</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Số dư trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>	
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mức, địa chỉ vay/Thời hạn vay)					
- Vay trả trước (Chỉ tiết theo đơn vị vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mức địa chỉ vay/Thời hạn vay)					
<b>Cộng</b>					
<b>15. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn					
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình					
<b>Cộng</b>					
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>			
- Thuế giá trị gia tăng					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phải nộp khác					
<b>Cộng</b>					
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>			
- Thuế trước chi phí tiền lương (trong thời gian nghỉ phép)					
- Chi phí bán hàng TSCĐ					
- Tiền trước chi phí lương					
- Chi phí phải trả khác					
<b>Cộng</b>					
Chi chú: Số đầu kỳ được phân loại lại theo báo cáo bán niên 2021 được sửa lại.					
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>			
- Thuế môn thuế giá trị gia tăng					
- Kinh phí công đoàn					
- Bảo hiểm xã hội					
- Bảo hiểm y tế					
- Bảo hiểm thất nghiệp					
- Nguồn quỹ, kỳ vọng ngắn hạn					
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
<b>Cộng</b>					
Chi chú: Số đầu kỳ được phân loại lại theo báo cáo bán niên 2021 được sửa lại.					

19. Phải trả chi hạn cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn ngắn hạn	-	-
- Phải trả chi hạn ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay dài hạn	-	-	-
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-
- Vay các đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-
- Nợ dài hạn	-	-	-
- Thuế thu nhập	-	-	-
- Nợ chi hạn khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
- Chi tiết các khoản nợ thuế thu nhập	-	-	-

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế thu nhập	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế thu nhập	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.424.45	3.779.96
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được chấp许	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng số thuế thu nhập hoãn lại	3.424.45	3.779.96
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa thuế	-	-
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22. Quỹ dự phòng bất thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số bổ thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23. Tài sản thuế suất	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Giá trị tài sản thuế ngoài	-	-
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuế rơi thừa trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	7.069.06	8.240.46
- Từ 1 năm trở xuống	4.705.93	4.695.77
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.363.13	3.544.70
Tổng 5 năm	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chỉ liệt kê theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	7.096.879,27	9.199.131,24
- Số tăng trong kỳ (Chỉ liệt kê theo từng nội dung tăng)	1.520.794,57	
- Số giảm trong kỳ (Chỉ liệt kê theo từng nội dung giảm)		2.102.151,97
- Số dư cuối kỳ	8.617.673,84	7.096.879,27

25- Doanh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chỉ liệt kê cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro, không có)	10.765.842,56	9.202.985,92
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ liệt kê cổ phiếu, không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chỉ liệt kê trái phiếu bị giảm giá/rủi ro, không có) và liên kết đầu tư	129.349.385,13	127.519.052,26
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chỉ liệt kê cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ liệt kê cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	2.481.336,92	2.211.428,76
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 01)	62.131,99	55.444,53
+ Doanh thu bán chứng khoán lý (Mã số 01.1)	805,34	545,04
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản)	57.620,43	51.763,86
+ Doanh thu từ phí thường xuyên khác		
+ Doanh thu khác (Quản lý quỹ)	3.706,21	3.136,62
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chỉ liệt kê các khoản giảm trừ DT)		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ DT/CK và công ty DT/CK	231,86	193,88
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư công chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư công chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động tài trợ		
+ Chi phí hoạt động quản lý khác		
+ Giá vốn hàng bán	231,86	193,88
Cộng		

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	915.93	823.59
- Lãi cho thuê tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.97	2.48
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	958.80	826.07
<b>Cộng</b>		

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi trên nợ		
- Chiếm bằng chứng nhận, tài sản bằng lãi chiếm		
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	33.26	37.84
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	33.36	37.84
<b>Cộng</b>		

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành)	7.203.73	4.389.05
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí hiện tại của năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.203.33	4.389.05

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	355.51	686.16
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp lãi sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ lãi bù đắp và từ dài hạn chờ sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	355.51	686.16

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua thành nghiệp vụ mua sắm bất động sản		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c- Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo loại tài sản) và từ phát trả bằng phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị và tỷ lệ có của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

Đơn vị tính: Triệu Đồng

**VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	175,919,05	36,202,12	(7,558,84)	204,562,33
1. Nguồn vốn khi thành lập	175,919,05	-	-	175,919,05
2. Cổ phiếu quỹ (*)	25,000,00	-	-	25,000,00
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển tích lũy từ tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển tích lũy từ chi phí	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5,000,00	-	-	5,000,00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	145,919,05	36,202,12	(7,558,84)	174,562,33
II - Quỹ	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>175,919,05</b>	<b>36,202,12</b>	<b>(7,558,84)</b>	<b>204,562,33</b>

**I. Thông tin về các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Ký này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí hỗ trợ phần bổ lãi sản	61,326,64
Easyspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	1,424,38
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	87,13
Easyspring Investments (Sarawak) Pte Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	6,499,62
Quỹ Đầu tư Maybank Assurance Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Chi phí do Công ty trả thay	95,82
		Chi phí do Công ty trả thay	2,079,79
		Chi phí do Công ty trả thay	206,53
		Chi phí do Công ty trả thay	312,40
		Chi phí do Công ty trả thay	-
		Chi phí do Công ty trả thay	805,34

**2. Những thông tin khác:**

a. Các chi tiêu và thuyết minh nội dung số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:  
 Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 đạt 28,64 tỷ đồng, giảm 1% (tức 308 triệu đồng) so với lợi nhuận Quý 4 năm 2020, chủ yếu là do Quý 4 năm 2021, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (tạm nộp đầy đủ trong quý cùng kỳ năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng Nghị định 11/2020/NĐ-CP quy định chi tiết tại Điều 16/2020/QĐ-Hà của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phần nộp thuế năm 2020. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2021 tăng 6,65 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 12% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính chủ là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 4 năm 2021, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho khách hàng này tăng từ 131,11 nghìn đồng, tăng 6,43 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 12% so với Quý 4 năm 2020.

**b. Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư**

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
- Phí tích lũy trong năm

Trong đó:

- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phần bổ tài sản
- + Phí quản lý quỹ
- + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư)

	217,335,63	trệu Đồng
	1,50,997,102,83	trệu Đồng
	241,792,99	trệu Đồng
	224,809,06	trệu Đồng
	2,952,80	trệu Đồng
	14,031,13	trệu Đồng

c. Mối số chỉ tiêu chính giá bán, giá trị hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bộ chỉ cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	0.10%	0.16%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	99.90%	99.84%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	46.10%	52.23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	56.01%	39.63%
3. Thanh toán tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	23.35%	13.19%
- Tỷ lệ nợ dài hạn/Tổng nợ phải trả (%)	34.08%	70.09%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu (%)	0.13%	0.18%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tập trung quản lý danh mục đầu tư của các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

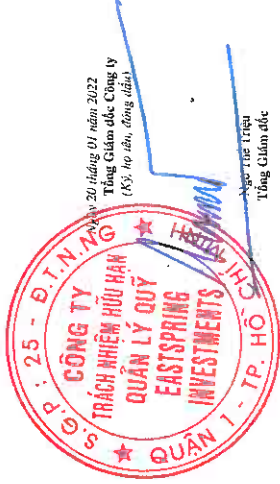
*[Signature]*

Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Lê Minh Thủy  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Triệu  
Tổng Giám đốc